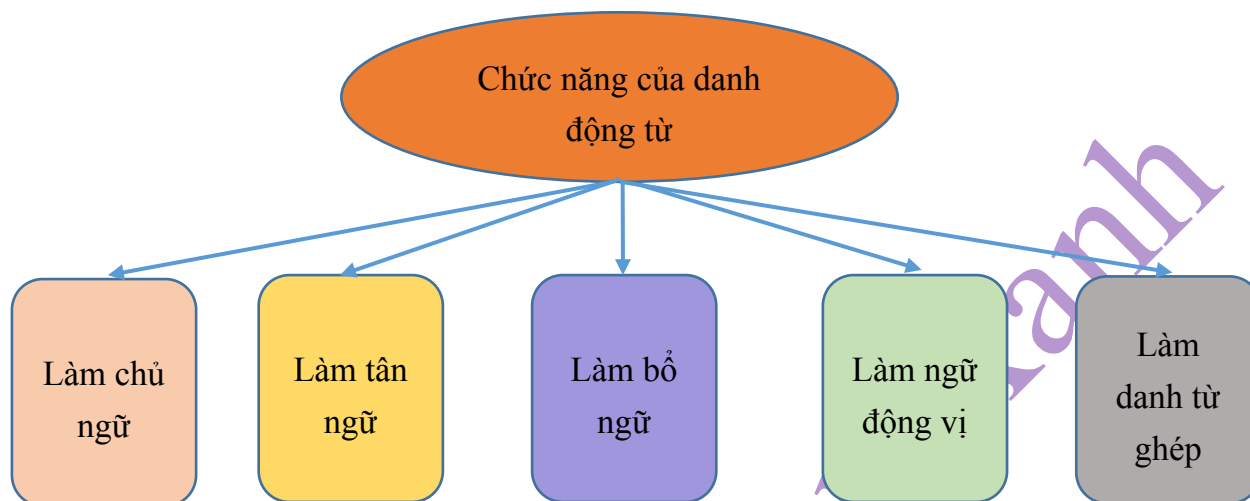


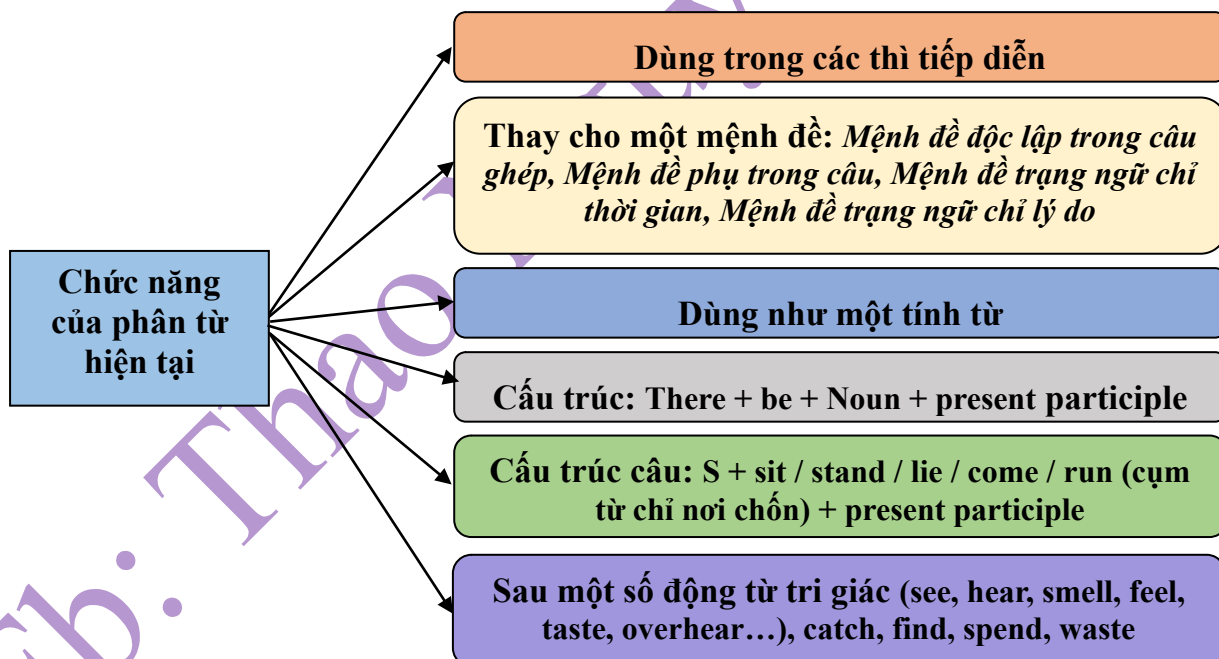
CHUYÊN ĐỀ 12: DANH ĐỘNG TỪ AND TO INFINITIVE

A. THEORY

I. GERUND (danh động từ)



II. PRESENT PARTICIPLE (phân từ hiện tại)



NHỮNG ĐỘNG TỪ THEO SAU BỞI “Ving”

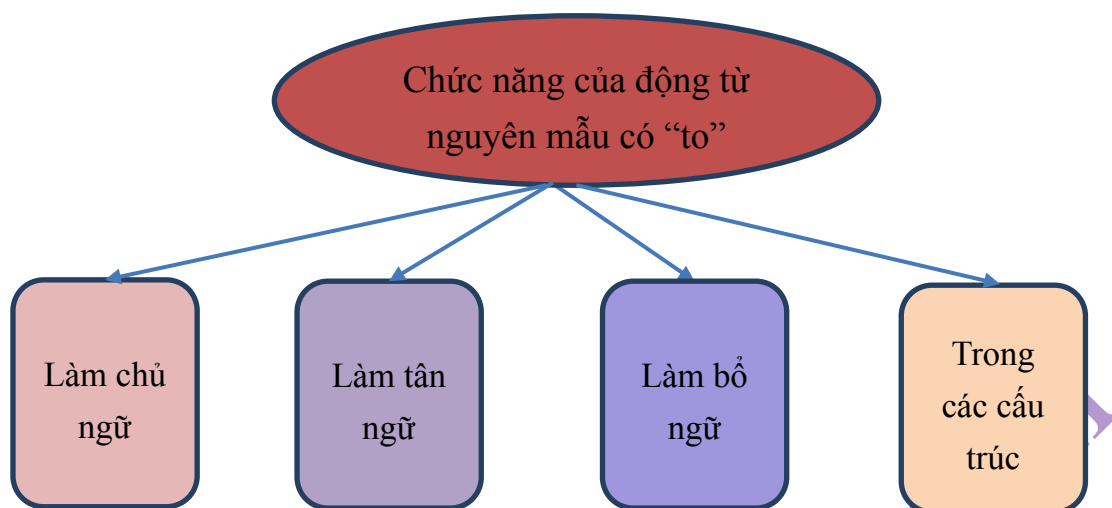
STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Admit doing st	thú nhận làm gì
2	Appreciate doing st	cảm kích làm gì
3	Avoid doing st	tránh làm gì
4	Be busy doing st	bận làm gì
5	Be worth doing st	đáng làm gì

6	Can't help/stand/bear doing st	không thể chịu/nhịn được
7	Consider doing st	xem xét, cân nhắc làm gì
8	Delay/postpone/put off doing st	hoãn lại làm gì
9	Deny doing st	phủ nhận làm gì
10	Enjoy/fancy doing st	thích làm gì
11	Feel like doing st	thích/muốn làm gì
12	Finish doing st	hoàn thành làm gì
13	Get/be accustomed/used to doing st	quen làm gì
14	Hate/detest/resent doing st	ghét làm gì
15	Have difficulty (in) doing st	gặp khó khăn trong việc làm gì
16	Imagine doing st	tưởng tượng làm gì
17	Involve doing st	có liên quan làm gì
18	Keep doing st	cứ làm gì
19	Look forward to doing st	mong đợi làm gì
20	Mention doing st	đề cập làm gì
21	Mind doing st	phiền/ngại làm gì
22	Miss doing st	suýt, lỡ làm gì
23	Practice doing st	thực hành làm gì
24	Recall doing st	nhớ lại làm gì
25	Recommend doing st	đề xuất làm gì
26	Resist doing st	phản đối làm gì
27	Risk doing st	liều lĩnh làm gì
28	Spend time doing st	dành thời gian làm gì
29	Suggest doing st	gợi ý làm gì
30	There is no point in doing st = It's no use/good doing st	không đáng làm gì
31	Tolerate doing st	chịu đựng làm gì
32	Waste time doing st	lãng phí thời gian làm gì

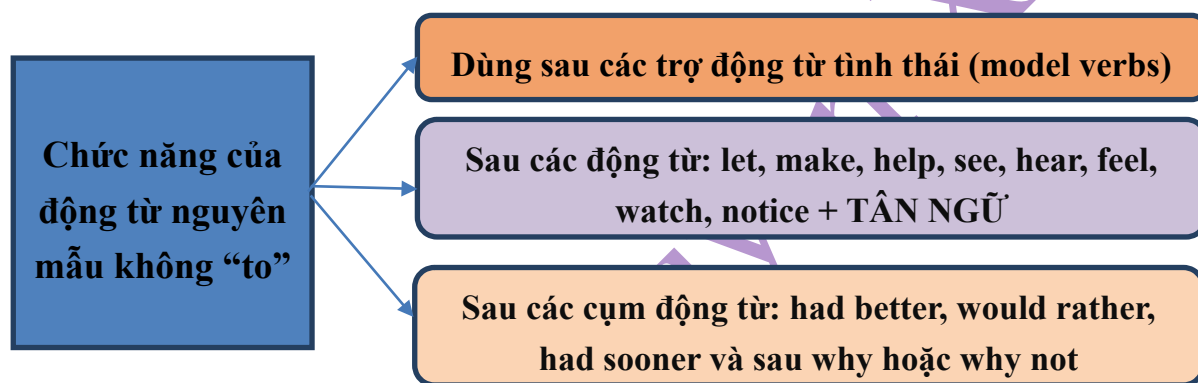
III. PERFECT GERUND (danh động từ hoàn thành) và PERFECT PARTICIPLE (phân từ hoàn thành)

Công thức: HAVING + VP2	
Danh động từ hoàn thành	Phân từ hoàn thành
Dùng thay cho hình thức hiện tại của danh động từ khi chúng ta đề cập đến hành động trong quá khứ.	- Dùng rút ngắn mệnh đề khi hành động trong mệnh đề đó xảy ra trước. - Dùng rút ngắn mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian.

II. TO INFINITIVE VERB (động từ nguyên mẫu có "to")



III. BARE INFINITIVE VERB (động từ nguyên mẫu không "to")



Những động từ theo sau bởi "to V"

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Afford to do st	có đủ khả năng làm gì
2	Agree to do st	đồng ý làm gì
3	Arrange to do st	sắp xếp làm gì
4	Appear to do st	hóa ra là
5	Ask to do st	yêu cầu làm gì
6	Attempt to do st	nỗ lực làm gì
7	Care to do st	quan tâm làm gì
8	Choose to do st	chọn làm gì
9	Claim to do st	thú nhận làm gì
10	Decide to do st	quyết định làm gì
11	Demand to do st	yêu cầu làm gì
12	Deserve to do st	xứng đáng làm gì
13	Expect to do st	mong muốn làm gì
14	Fail to do st	thất bại làm gì
15	Happen to do st	tình cờ làm gì
16	Hesitate to do st	ngập ngừng làm gì

17	Hope to do st	hy vọng làm gì
18	Intend to do st	dự định làm gì
19	Learn to do st	học làm gì
20	Manage to do st	xoay xở làm gì
21	Neglect to do st	sao nhãng làm gì
22	Offer to do st	đề nghị làm gì
23	Plan to do st	có kế hoạch làm gì
24	Prepare to do st	chuẩn bị làm gì
25	Pretend to do st	giả vờ làm gì
26	Promise to do st	hứa làm gì
27	Propose to do st	đề xuất làm gì
28	Refuse to do st	từ chối làm gì
29	Seem to do st	dường như làm gì
30	Swear to do st	thề làm gì
31	Tend to do st	có khuynh hướng làm gì
32	Threaten to do st	dọa làm gì
33	Vow to do st	thề làm gì
34	Wait to do st	chờ làm gì
35	Want to do st	muốn làm gì
36	Wish to do st	ước mơ làm gì
37	Would like to do st	muốn, thích làm gì
38	Yearn/desire to do st	khát khao làm gì
39	Ask/tell sb to do st	bảo ai đó làm gì
40	Assume sb to do st	cho rằng ai đó làm gì
41	Beg sb to do st	cầu xin ai làm gì
42	Believe sb to do st	tin tưởng ai làm gì
43	Cause sb to do st	khiến cho ai làm gì
44	Challenge sb to do st	mời ai đó tham gia vào
45	Command sb to do st	yêu cầu ai làm gì
46	Compel sb to do st	bắt buộc ai làm gì
47	Consider sb to do st	xem xét ai làm gì
48	Enable sb to do st	làm cho ai có thể làm gì
49	Encourage sb to do st	khuyến khích ai làm gì
50	Expect sb to do st	mong đợi làm gì
51	Forbid sb to do st	cấm ai làm gì
52	Force sb to do st	ép ai đó làm gì
53	Get sb to do st	bảo ai đó làm gì
54	Instruct sb to do st	chỉ dẫn ai làm gì
55	Invite sb to do st	mời ai đó làm gì

56	Order sb to do st	ra lệnh cho ai làm gì
57	Prefer sb to do st	muốn ai đó làm gì hơn
58	Persuade sb to do st	thuyết phục ai làm gì
59	Remind sb to do st	nhắc nhở ai làm gì
60	Request sb to do st	đòi hỏi ai làm gì
61	Warn sb not to do st	cảnh báo ai không làm gì
62	Teach sb to do st	dạy ai làm gì
63	Urge sb to do st	hối thúc ai làm gì
64	Tempt sb to do st	xúi giục ai làm gì
65	Want sb to do st	muốn ai đó làm gì
66	To/in order to/so as to + V	để làm gì (chỉ mục đích)
67	It takes sb + time + to V	ai đó tốn bao nhiêu thời gian để làm gì
68	Be about to V = be going to V	chuẩn bị làm gì
69	How/when/where/what/who/whether+ To V	
70	Find it adj + to V	thấy cái gì như thế nào để làm gì
71	The first/second/ third/..../last/ only + to V	đầu tiên/thứ hai/thứ ba,..../cuối cùng/duy nhất làm gì

Những động từ theo sau bởi cả “to V”, “V-ing” hoặc “V(bare)”

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Try to do st Try doing st	cố gắng làm gì thử làm gì
2	Remember to do st Remember doing st	nhớ phải làm gì nhớ đã làm gì
3	Forget to do st Forget doing st	quên phải làm gì quên đã làm gì
4	Advise sb to do st Advise doing st	khuyến ai đó làm gì khuyến làm gì
5	Allow/permit sb to do st Allow/permit doing st	cho phép ai đó làm gì cho phép làm gì
6	Recommend sb to do st Recommend doing st	khuyến bảo/dặn/đề nghị ai đó làm gì khuyến bảo/dặn/đề nghị làm gì
7	Encourage sb to do st Encourage doing st	khuyến khích ai đó làm gì khuyến khích làm gì
8	Mean to do st Mean doing st	dự định làm gì có nghĩa là
9	Regret to do st Regret doing st	rất lấy làm tiếc khi phải làm gì hối tiếc vì đã làm gì
10	Go on to do st	tiếp tục làm điều gì sau khi hoàn tất một công việc

	Go on doing st	chỉ sự liên tục của hành động
11	V(tri giác) + 0 + V(bare) Ving	khi chứng kiến toàn bộ sự việc khi chứng kiến một phần sự việc
12	Stop to do st Stop doing st	dừng lại để làm gì dừng hẳn làm gì
13	Need to do st Need doing st	cần phải làm gì cần phải được làm
14	Help sb do/to do st	giúp ai đó làm gì
15	Have sb do st = get sb to do st Have/get st done	nhờ ai đó làm gì có cái gì được làm bởi ai
16	Used to do st Be/get used to doing st	thường làm gì trong quá khứ thường làm gì ở hiện tại

B. PRACTICE EXERCISES

Exercise 5: Put the verbs in brackets into the correct form: GERUND or INFINITIVE (In some sentences, both form are correct).

Question 1: I'm not in a hurry. I don't mind..... (wait) for you.

Question 2: I'll lend you the book when I've finished..... (read) it.

Question 3: How old were you when you learnt (drive).

Question 4: My father gave up (smoke) three years ago.

Question 5: I always try to avoid..... (borrow) money from my friends.

Question 6: The traffic was very heavy this morning, but I managed (get) to school on time.

Question 7: Could you please stop (make) so much noise?

Question 8: I hope (run) in the marathon next month.

Question 9: Look! It's started (rain) again.

Question 10: It was too late, so we decided..... (take) a taxi home.

Question 11: My sister always enjoys (listen) to classical music.

Question 12: I've put off (write) the letter so many times. I really must do it today.

Question 13: They don't have much money. They can't afford..... (go) out very often.

Question 14: I'm still looking for a job but I hope (find) something soon.

Question 15: My mother can't stand..... (stay) at home without doing anything.

Question 16: How long have you been able..... (swim), John?

Question 17: You must promise..... (not/be) late again.

Question 18: When I saw her in that funny hat, I couldn't help..... (laugh).

Question 19: They refused..... (lend) him the money although he needed it.

Question 20: Please, don't forget..... (post) the letter for me today! It's urgent.

Question 21: If you want..... (improve) English, you should practice..... (speak) it more often.

Question 22: However, she did not plan..... (be) a secretary all her life.

Question 23: But she couldn't imagine..... (do) the same job for years and years.

Question 24: The only thing that prevented her from (study) law was a lack of time and money.

Question 25: "I must remember..... (phone) the hospital," she thought.

Question 26: He always urges her (think) of her future.

Question 27: He used..... (talk) about the value of a good education when she was younger.

Question 28: Men will have to get used to(think) of women as equals, and not just as housewives or pretty faces.

Question 29: You must remember(buy) some sugar. We haven't got any now.

Exercise 6: Choose the best answers to complete the following sentences.

Question 1: As far as orchids are concerned, the most experienced person is undoubtedly Miss Ito. She appears _____ all the relevant articles in special journals.

- A. she has read B. having read C. to have read D. reading

Question 2: Their worst mistake was to have promised every worker _____ their wages.

- A. to have doubled B. to double C. doubling D. the doubling

Question 3: If I knew how _____ frankly to me about their personal problems, I wouldn't need a psychologist.

A. to get all those distrustful teenagers speak B. to make all those distrustful teenagers to speak

C. to get all those distrustful teenagers to speak D. best force all those distrustful teenagers to speak

Question 4: He felt rather embarrassed at his daughter's willingness _____ in a topless costume.

- A. to be photographed B. for being photographed
C. to photograph her D. on being photographed

Question 5: The timing of his suggestion was extremely bad, as at that time the college board was considering _____ the full cost of the course.

- A. getting even the poorer students pay B. to get even the poorer students to pay
C. getting even the poorer students to pay D. to get even the poorer students paying

Question 6: What is the point _____ yet another language one year before leaving the school?

- A. of getting some of them take B. to get some of them take
C. to get some of them to be taking D. of getting some of them to take

Question 7: The fact of _____ in the grim years of World War II has left deep traces on her character.

- A. having brought up B. having been brought up
C. bringing up D. having to bring up

Question 8: What will you do if they don't agree _____? There is no way we can force them.

- A. to have their luggage searched B. on having their luggage searched
C. to having searched their luggage D. to have searched their luggage

Question 9: Damien risked _____ when he failed _____ at the traffic lights.

- A. to be arrested – stopping B. to arrest – to be stopped
C. having been arrested – stopped D. being arrested – to stop

Question 10: Duncan only pretended _____ sorry for _____ his neighbor's window.

- A. having been – to be smashed B. to be – having smashed
C. being – smashing D. to have been – being smashed

Question 11: Knowing Irene as I do, I was certain she would protest about _____ for the defeat.

- A. holding her responsibility B. having held responsibility
C. being held responsible D. holding responsible

Question 12: Most of us found the Mayor's idea _____ their own candidates for royal honors a little awkward; but he was right, of course.

- A. of having the local people to nominate B. of having the local people nominate
C. of getting the local people nominate D. to let the local people for nominating

Question 13: They are not buying any coal because they expect _____ in their home by the end of September.

- A. having gas heating installed B. having gas heating to be installed
C. to have installed gas heating D. to have gas heating installed

Question 14: I'm a busy man and I have plenty of work to do. And I strongly object _____ to spend long hours in the waiting-room.

- A. to be forced B. against forcing me C. to being forced D. to force me

Question 15: We waited over five hours for Sam Willis in the hope _____ the project.

- A. to get his sisters and him finance B. to get his sisters and him to finance
C. of getting his sisters and him finance D. of getting his sisters and him to finance

Question 16: Why shouldn't I believe him when he says he prefers _____ at home over the weekend?

- A. come with us than stay B. coming with us to staying
C. to come with us rather than stay D. coming with us from staying

Question 17: Jeremy is a terrible snob; when he takes part in the debates of our Fine Arts Society, it is typical of him _____ the works of artists he hasn't even heard about.

- A. to pretend to have seen B. to pretend having seen
C. pretending to see D. pretending having seen

Question 18: None of you appear _____ it here at all. How about _____ to another club?

- A. enjoying – to go B. having enjoyed – to be going
C. to have enjoyed – to have gone D. to be enjoying – going

Question 19: It's a waste of time _____ at those suede leather boots in the shop window; you don't have enough money _____ them.

- A. to look – having bought B. looking – to buy
C. having looked – buy D. to have looked – buying

Question 20: Of the two elective courses, my son can't decide which one _____, as he is interested in both.

- A. to choose B. to have chosen C. choosing D. being chosen

Question 21: Huda remembered _____ the Great Wall of China when she was a child, but she had forgotten about _____ there on a video camera.

- A. to have visited – being filmed B. to have been visited – filming
C. having visited – having been filmed D. to visit – to film

Question 22: Steward deserved _____ out of his dormitory after he allowed Violet _____ overnight in the building.

- A. to have been thrown – to stay B. to throw – to have stayed
C. being thrown – having stayed D. to be thrown – stayed

Question 23: My goal this year is _____ a good mark in the university exam _____ as many practice exams as I can.

- A. to be achieved – having done B. achieve – being done
C. achieving – to do D. to achieve – by doing

Question 24: Mark doesn't know where _____ the best offers on mobile phones, but he's considering _____ out the shops around the bridge.

- A. to be found – having checked B. finding – to check
C. to find – checking D. found – to be checked

Question 25: When I got tired, I stopped _____ and thought about _____ a minibus for the rest of the way.

- A. walking – taking B. walked – being taken
C. to walk – to take D. to be walking – having taken

Question 26: Ludwig got Friedrich _____ his car _____ him that he'd give him \$10 for it.

- A. washing – to tell B. wash – for telling
C. being washed – telling D. to wash – by telling

Question 27: Janet can't think of what _____ Mark for his birthday, but she has invited him to have dinner with her in the Galata Tower _____ the occasion.

- A. to buy – to celebrate B. to be bought – having celebrated
C. buying – celebrating D. to buying – to be celebrated

Question 28: The vast majority of the population of the US was opposed _____ the Second World War, even after the fall of France.

- A. being entered B. to enter C. to entering D. to be entered

Question 29: It's important _____ in advance whether you need _____ a visa for whichever country you are going to.

- A. to be checked – getting B. checked – to be getting
C. checking – having got D. to check – to get

Question 30: Yvonne's intention was _____ the house before you returned, so she was stunned _____ that you were at the front door.

- A. to be cleaned – being told B. to clean – to be told
C. cleaning – telling D. to have cleaned – having told

Question 31: _____ by bus can be very slow, so many people prefer _____ about by metro if there is one on the same route.

- A. To travel – to have gone B. Travel – having gone
C. Travelling – to go D. Having travelled – gone

Question 32: Ian pretended _____ his homework, but actually he had been concentrating on _____ to level 3 on his computer game King Kong.

- A. to have been doing – getting B. having done – to get
C. to be doing – having got D. doing – to be getting

Question 33: I know that Rupert dislikes _____ so I was sorry _____ that he had been kidnapped by three masked gunmen in a helicopter.

- A. to fly – to be heard B. flying – to hear
C. having flown – hearing D. to be flown – having heard

Question 34: Instead of wasting so much time trying to locate the fault, I would have _____ it for me.

- A. ordered a mechanic do B. had a mechanic to do
C. made a mechanic to do D. had a mechanic do

Question 35: We all understand that the main purpose of the show should be _____ good about their contribution.

- A. to make all those taking part feel B. to make all those taking part feeling
C. making that all those taking part will feel D. making all those taking part to feel

Question 36: It has been claimed that _____ in icy water, as done in Russia and Finland, can help the body _____ off illness.

- A. to swim – being fought B. to have swum – to be fighting
C. swimming – fight D. having swum – fighting

Question 37: Nobody really understands why the military government of Myanmar has decided _____ the capital of the country from Rangoon to a new site far inland.

- A. being moved B. to move C. moving D. having moved

Question 38: Until 1965, the southern states of the US didn't let the vast majority of black people _____.

- A. vote B. to vote C. to have voted D. voting

Question 39: _____ for many years to live in a highly polluted environment, the people around the Aral Sea now appear _____ the highest rates of esophageal cancer in the world.

- A. To be forced – having B. Having forced – to have had
C. Forcing – having had D. Having been forced – to have

Question 40: Simon would rather _____ archaeology than literature, as he thinks it would be interesting _____ the remains of the Phrygian cities.

- A. to have studied – uncovering B. be studying – to uncover
C. to be studied – for uncovering D. having studied – in uncovering

Question 41: One of the Japanese government's major concerns is _____ a decline in the national population, so they are trying to encourage more couples _____ children.

- A. to prevent – to have B. being prevented – having

C. to have prevented – have had

D. to be prevented – have

Question 42:

A. to have bought – being checked

B. bought – to be checked

C. buying – having been checked

D. to buy – checking

Question 43: In 1999, many people in the world were disturbed _____ that the US and Australia refused _____ the Kyoto treaty on climate change.

A. to have learned – to have signed

B. having learned – signing

C. to learn – to sign

D. learning – to be signed

Question 44: As opposed to _____, refrigeration enables people _____ food from going off without any risks to their health.

A. having salted – to be keeping

B. salting – to keep

C. to be salted – to be kept

D. to have salted – being kept

Question 45: Glen is certain _____ paella tonight, so let's go over to his flat and help him _____ it!

A. to have cooked – to eat

B. to be cooked – eat

C. cooking – to eat

D. to cook – having eaten

Question 46: Olivia was extremely angry at _____ for the post of assistant manager, as she had devoted herself _____ the company for 15 years.

A. to be rejected – to improve

B. to reject – to be improved

C. having been rejected – to improving

D. being rejected – improving

Question 47: It was Heinrich Schliemann's ambition _____ the buried city of Troy, so he taught himself _____ ancient Greek and Ottoman Turkish.

A. to uncover – to speak

B. to be uncovered – speaking

C. uncovering – to be spoken

D. to have uncovered – being spoken

Question 48: The smartest way _____ situations like this is to speak to the manager first.

A. to be approached

B. having approached

C. approaching

D. to approach

Question 49: Experts will come together _____ the damage caused by the floods before they decide what _____ next.

A. being assessed – doing

B. assessing – being done

C. to assess – to do

D. for assessing – done

Question 50: Marissa was right _____ her contract properly because, otherwise, she would have been astonished _____ that she was expected to work throughout the summer.

A. to be reading – finding

B. to have read – to find

C. to read – to be found

D. reading – to have found

KEY:

Exercise 5

Question 1: I'm not in a hurry. I don't mind..... (wait) for you.

Đáp án

Key: waiting

Giải thích: don't mind Ving: không phiền khi làm gì

Dịch nghĩa: Tôi không vội. Tôi không phiền khi chờ đợi bạn.

Question 2: I'll lend you the book when I've finished..... (read) it.

Đáp án

reading

Giải thích: finish Ving: kết thúc làm việc gì

Dịch nghĩa: Tôi sẽ cho bạn mượn cuốn sách khi tôi đã đọc xong nó

Question 3: How old were you when you learnt (drive).

Đáp án

* Đáp án: to drive.

*Giải thích:

- learn to V: học làm gì.

* Dịch nghĩa: Khi bạn học lái xe bạn bao nhiêu tuổi?

Question 4: My father gave up (smoke) three years ago.

Đáp án

smoking

Giải thích: give up Ving: từ bỏ làm gì

Dịch nghĩa: Cha tôi đã từ bỏ hút thuốc ba năm trước.

Question 5: I always try to avoid.....(borrow) money from my friends.

Đáp án

borrowing

Giải thích: **avoid Ving: tránh làm gì**

Dịch nghĩa: Tôi luôn cố gắng tránh mượn tiền từ bạn bè.

Question 6: The traffic was very heavy this morning, but I managed (get) to school on time.

Đáp án

* Đáp án: to get.

* Giải thích: manage to V: cố gắng/ xoay sở.

* Dịch nghĩa: Giao thông rất nặng vào sáng nay, nhưng tôi đã cố gắng đi đến trường đúng giờ.

Question 7: Could you please stop (make) so much noise?

Đáp án

making

Giải thích: stop Ving: dừng hẳn làm gì.

Dịch nghĩa: Bạn có thể vui lòng dừng làm ồn quá nhiều được không?

Question 8: I hope(run) in the marathon next month.

Đáp án

to run

Giải thích: hope to V: hi vọng làm gì

Dịch nghĩa: Tôi hy vọng có thể chạy trong cuộc đua marathon vào tháng tới.

Question 9: Look! It's started (rain) again.

Đáp án

* Đáp án: raining/to rain

* Giải thích:

- start Ving/to V: bắt đầu làm gì.

* Dịch nghĩa: Nhìn kia! Trời lại bắt đầu mưa.

Question 10: It was too late, so we decided..... (take) a taxi home.

Đáp án

* Đáp án: to take.

* Giải thích: decide to V: quyết định làm gì

* Dịch nghĩa: Đã quá muộn, vì vậy chúng tôi đã quyết định bắt một chiếc taxi về nhà.

Question 11: My sister always enjoys (listen) to classical music.

Đáp án

* Đáp án: listening.

* Giải thích: enjoy V-ing: thích làm gì.

* Dịch nghĩa: Chị tôi luôn luôn thích nghe nhạc cổ điển.

Question 12: I've put off (write) the letter so many times. I really must do it today.

Đáp án

* Đáp án: writing.

* Giải thích:

- put off V-ing : trì hoãn làm gì.

* Dịch nghĩa: Tôi đã trì hoãn viết bức thư rất nhiều lần. Tôi thực sự phải làm điều đó ngày hôm nay.

Question 13: They don't have much money. They can't afford.....(go) out very often.

Đáp án

* Đáp án: to go.

* Giải thích:

- afford to V: có đủ khả năng làm gì.

* Dịch nghĩa: Họ không có nhiều tiền. Họ không có đủ khả năng để ra ngoài chơi thường xuyên.

Question 14: I'm still looking for a job but I hope(find) something soon.

Đáp án

* Đáp án: to find.

* Giải thích:

- hope to V: hi vọng làm gì.

* Dịch nghĩa: Tôi vẫn đang tìm kiếm một công việc nhưng tôi hy vọng sớm tìm thấy một cái gì đó.

Question 15: My mother can't stand.....(stay) at home without doing anything.

Đáp án

* Đáp án: staying

* Giải thích:

- can't stand V-ing: không thể chịu đựng được.

* Dịch nghĩa: Mẹ tôi không thể chịu được việc ở nhà mà không làm gì cả.

Question 16: How long have you been able.....(swim), John?

Đáp án

to swim

Giải thích: be able to V: có thể làm gì

Dịch nghĩa: Bạn có thể bơi trong bao lâu, John?

Question 17: You must promise.....(not/be) late again.

Đáp án

not to be

Giải thích: promise to V: hứa làm gì

Dịch nghĩa: Bạn phải hứa là không được đến muộn nữa.

Question 18: When I saw her in that funny hat, I couldn't help.....(laugh).

Đáp án

laughing

Giải thích: can't help Ving: không nhịn được làm gì

Dịch nghĩa: Khi tôi nhìn thấy cô ấy trong chiếc mũ ngộ nghĩnh đó, tôi không thể nhịn được cười.

Question 19: They refused..... (lend) him the money although he needed it.

Đáp án

to lend

Giải thích: refuse to V: từ chối làm gì.

Dịch nghĩa: Họ đã từ chối cho anh ta mượn tiền mặc dù anh ta cần nó

Question 20: Please, don't forget..... (post) the letter for me today! It's urgent.

Đáp án

to post

Giải thích: don't forget to V: đừng quên làm gì

Dịch nghĩa: Làm ơn, đừng quên gửi thư cho tôi hôm nay! Nó khẩn cấp.

Question 21: If you want..... (improve) English, you should practice.....(speak) it more often.

Đáp án

to improve , speaking

Giải thích: want to V: muốn làm gì

Practice Ving: thực hành làm gì

Dịch nghĩa: Nếu bạn muốn cải thiện tiếng Anh, bạn nên thực hành nói nó thường xuyên hơn.

Question 22: However, she did not plan.....(be) a secretary all her life.

Đáp án

to be

Giải thích: plan to V

Dịch nghĩa: Tuy nhiên, cô ấy không có kế hoạch trở thành một thư ký suốt đời.

Question 23: But she couldn't imagine..... (do) the same job for years and years.

Đáp án

doing

Giải thích: imagine Ving : tưởng tượng làm gì

Dịch nghĩa: Nhưng cô ấy không thể tưởng tượng làm cùng một công việc trong nhiều năm

Question 24: The only thing that prevented her from..... (study) law was a lack of time and money.

Đáp án

(studying)

Giải thích: **Prevent sb from doing something : ngăn ai đó khỏi việc gì đó**

Dịch nghĩa: Điều duy nhất ngăn cô ấy khỏi việc học luật là thiếu thời gian và tiền bạc.

Question 25: “I must remember..... (phone) the hospital,” she thought.

Đáp án

Đáp án: to phone

Giải thích: remember to V: nhớ phải làm gì.

Dịch nghĩa: “Mình phải nhớ gọi điện cho bệnh viện” cô ấy nghĩ.

Question 26: He always urges her (think) of her future.

Đáp án

Key: to think

Giải thích: Urge someone to do something: thúc giục ai đó làm gì.

Dịch nghĩa: Anh ấy luôn thúc giục cô ấy nghĩ về tương lai của cô ấy.

Question 27: He used.....(talk) about the value of a good education when she was younger.

Đáp án

Key: to talk

Giải thích: used to V: đã từng làm gì

Dịch nghĩa: Anh ấy đã từng nói chuyện về giá trị của một nền giáo dục tốt khi cô ấy còn nhỏ

Question 28: Men will have to get used to(think) of women as equals, and not just as housewives or pretty faces.

Đáp án

thinking

Giải thích: **get used to V-ing: quen với việc làm gì**

Dịch nghĩa: Đàn ông sẽ phải làm quen với việc nghĩ về sự bình đẳng của phụ nữ, và không chỉ là những bà nội trợ hay những gương mặt xinh đẹp.

Question 29: You must remember(buy) some sugar. We haven't got any now.

Đáp án

to buy

Giải thích: remember to : nhớ phải làm gì.

Dịch nghĩa: Bạn phải nhớ mua một ít đường. Chúng tôi không còn ít đường nào bây giờ.

Exercise 6

ĐÁP ÁN

<u>1.C</u>	<u>2.B</u>	<u>3.C</u>	<u>4.A</u>	<u>5.C</u>	<u>6.D</u>	<u>7.B</u>	<u>8.A</u>	<u>9.D</u>	<u>10.B</u>
<u>11.C</u>	<u>12.B</u>	<u>13.D</u>	<u>14.C</u>	<u>15.D</u>	<u>16.B</u>	<u>17.A</u>	<u>18.D</u>	<u>19.B</u>	<u>20.A</u>
<u>21.C</u>	<u>22.A</u>	<u>23.D</u>	<u>24.C</u>	<u>25.A</u>	<u>26.D</u>	<u>27.A</u>	<u>28.C</u>	<u>29.D</u>	<u>30.B</u>
<u>31.C</u>	<u>32.A</u>	<u>33.B</u>	<u>34.D</u>	<u>35.A</u>	<u>36.C</u>	<u>37.B</u>	<u>38.A</u>	<u>39.D</u>	<u>40.B</u>
<u>41.A</u>	<u>42.D</u>	<u>43.C</u>	<u>44.B</u>	<u>45.A</u>	<u>46.C</u>	<u>47.A</u>	<u>48.D</u>	<u>49.C</u>	<u>50.B</u>

Question 1: As far as orchids are concerned, the most experienced person is undoubtedly Miss Ito. She appears _____ all the relevant articles in special journals.

A. she has read

B. having read

C. to have read

D. reading

Đáp án C

Giải thích: cấu trúc: appear + to inf : có vẻ như, dường như.

-> Dùng “appear to have Vp2” để diễn tả hành động trong quá khứ

=> Hành động “read” ở đây đã hoàn toàn xảy ra trong quá khứ nên ta dùng “appear to have read”

***note:** read - read -read (v): đọc

Dịch: Riêng về hoa lan thì cô Ito chắc chắn là người có kinh nghiệm nhất. Cô ấy dường như đã đọc tất cả các bài báo liên quan trên các tạp chí chuyên ngành.

Question 2: Their worst mistake was to have promised every worker _____ their wages.

- A. to have doubled B. to double C. doubling D. the doubling

Đáp án B

Cấu trúc: promise (+sb) something/to inf

=> Chỉ đáp án B thỏa mãn

Dịch: Sai lầm lớn nhất của họ là hứa sẽ tăng gấp đôi lương cho công nhân.

Question 3: If I knew how _____ frankly to me about their personal problems, I wouldn't need a psychologist.

- A. to get all those distrustful teenagers speak B. to make all those distrustful teenagers to speak
C. to get all those distrustful teenagers to speak D. best force all those distrustful teenagers to speak

Đáp án C

Dịch: Nếu tôi biết làm thế nào để khiến tất cả những thanh thiếu niên không đáng tin đó nói thẳng thắn với tôi về những vấn đề cá nhân của họ, tôi sẽ không cần một nhà tâm lý học.

Cấu trúc:

1. Get sb to do st: nhờ/khiến ai đó làm gì
Get st done by sb: có cái gì được làm bởi ai
2. make sb do st: bắt ai đó làm gì

=> **Đáp án C**

Question 4: He felt rather embarrassed at his daughter's willingness _____ in a topless costume.

- A. to be photographed B. for being photographed
C. to photograph her D. on being photographed

Đáp án A

Key: to be photographed

Cấu trúc: **willingness (of sb) + to inf: sự sẵn lòng làm gì.**

=> Tuy nhiên ở đây không chọn C. Vì cô bé này không tự chụp ảnh

Dịch: Ông ấy cảm thấy có chút xấu hổ khi con gái ông ấy sẵn lòng chụp ảnh trong bộ trang phục hở ngực.

Question 5: The timing of his suggestion was extremely bad, as at that time the college board was considering _____ the full cost of the course.

- A. getting even the poorer students pay B. to get even the poorer students to pay
C. getting even the poorer students to pay D. to get even the poorer students paying

Đáp án C

Cấu trúc: consider + -ing: cân nhắc, xem xét làm gì

get + sb + to inf: nhờ ai làm gì

Dịch: Thời điểm ông ta đề nghị thực sự không thích hợp, vì vào thời đó hội đồng trường đại học còn đang xem xét việc ngay cả những sinh viên nghèo hơn cũng phải trả toàn bộ học phí.

Question 6: What is the point _____ yet another language one year before leaving the school?

- A. of getting some of them take B. to get some of them take
C. to get some of them to be taking D. of getting some of them to take

Đáp án D

Cấu trúc What is the point of + N/-ing : ý nghĩa của việc ...

Get + sb + to inf: nhờ/cho ai làm gì

Dịch: Việc cho họ học thêm một ngôn ngữ một năm trước khi ra trường có ý nghĩa gì ?

Question 7: The fact of _____ in the grim years of World War II has left deep traces on her character.

- A. having brought up B. having been brought up
C. bringing up D. having to bring up

Đáp án B

Đáp án: having been brought up

Giải thích:

- sau giới từ “of” + Ving

- ở đây phải dùng cấu trúc bị động

Dịch: Việc được nuôi dưỡng trong những năm tháng khốc liệt của thế chiến thứ II đã ảnh hưởng sâu sắc tới tính cách của cô ấy.

Question 8: What will you do if they don't agree _____ ? There is no way we can force them.

- A. to have their luggage searched B. on having their luggage searched
C. to having searched their luggage D. to have searched their luggage

Đáp án A

Cấu trúc:

- **Agree to do sth:** đồng ý làm gì

- **Have sth done:** cho cái gì được làm bởi ai

- **Have sb do sth:** nhờ ai làm gì

Xét về ngữ pháp thì B đúng, nhưng cấu trúc “agree on + N” nghĩa là cùng nhau quyết định một vấn đề, không phù hợp ngữ cảnh

Dịch: Nếu họ không đồng ý để hành lý được tìm thì sao? Không thể nào bắt ép họ làm vậy được.

Question 9: Damien risked _____ when he failed _____ at the traffic lights.

- A. to be arrested – stopping B. to arrest – to be stopped
C. having been arrested – stopped D. being arrested – to stop

Đáp án D

Đáp án: being arrested – to stop

Cấu trúc:

- risk + N/-ing : đánh liều làm gì

- fail + to inf: thất bại trong việc làm gì

Dịch: Daniel có nguy cơ bị bắt khi mà anh ta không dừng đèn đỏ

Question 10: Duncan only pretended _____ sorry for _____ his neighbor's window.

- A. having been – to be smashed B. to be – having smashed
C. being – smashing D. to have been – being smashed

Đáp án B

to be – having smashed

Cấu trúc: pretend + to inf: giả vờ làm gì

be sorry for + having Vp2: xin lỗi vì đã làm gì
=> Tuy nhiên ở đây không chọn D vì không thể dùng thể bị động
Dịch: Duncan chỉ giả vờ xin lỗi vì đã làm vỡ cửa sổ nhà hàng xóm

Question 11: Knowing Irene as I do, I was certain she would protest about _____ for the defeat.

- A. holding her responsibility
- B. having held responsibility
- C. being held responsible
- D. holding responsible

Đáp án C

Cấu trúc: be held responsible for N/-ing: bị cáo buộc, phải chịu trách nhiệm vì điều gì

Dịch: Tôi hiểu Irene nên tôi chắc chắn cô ấy sẽ phản đối việc phải chịu trách nhiệm cho sự thất bại.

Question 12: Most of us found the Mayor's idea _____ their own candidates for royal honors a little awkward; but he was right, of course.

- A. of having the local people to nominate
- B. of having the local people nominate
- C. of getting the local people nominate
- D. to let the local people for nominating

Đáp án: B. of having the local people nominate

Cấu trúc: - the idea of N/-ing: ý kiến về việc gì
- have + sb + do st: nhờ ai đó làm gì

Dịch: Hầu hết chúng tôi đều thấy ý kiến của Mayor về việc nhờ người dân địa phương đề cử cho giải danh dự hoàng gia là hơi kỳ cục; nhưng tất nhiên là ông ấy đúng.

Question 13: They are not buying any coal because they expect _____ in their home by the end of September.

- A. having gas heating installed
- B. having gas heating to be installed
- C. to have installed gas heating
- D. to have gas heating installed

Đáp án D

Cấu trúc:

- expect + sth/to inf: mong chờ điều gì/làm gì => ta loại A,B
- have st + Vp2: có cái gì được làm

Đáp án D

Dịch: Họ không mua than nữa vì đang trông chờ hệ thống sưởi bằng ga vào cuối tháng 9 này.

Question 14: I'm a busy man and I have plenty of work to do. And I strongly object _____ to spend long hours in the waiting-room.

- A. to be forced
- B. against forcing me
- C. to being forced
- D. to force me

Đáp án C

Đáp án: to being forced

Cấu trúc: object + to + N/-ing: phản đối việc gì

Dịch: Tôi là người bận rộn và còn hàng tá việc phải làm nên tôi rất phản đối việc phải ngồi chờ hàng giờ như vậy.

Question 15: We waited over five hours for Sam Willis in the hope _____ the project.

- A. to get his sisters and him finance
- B. to get his sisters and him to finance
- C. of getting his sisters and him finance
- D. of getting his sisters and him to finance

Đáp án D

Cấu trúc:

- in the hope of N/V-ing: mong chờ điều gì

- **get sb to do st:** nhờ ai làm gì

Dịch: Chúng tôi chờ Sam Willis hơn 5 tiếng đồng hồ với hy vọng nhờ anh ta và chị gái tài trợ cho dự án này.

Question 16: Why shouldn't I believe him when he says he prefers _____ at home over the weekend?

A. come with us than stay

B. coming with us to staying

C. to come with us rather than stay

D. coming with us from staying

Đáp án B

coming with us to staying

Cấu trúc: prefer + -ing + to -ing: thích làm gì hơn là làm gì

Dịch: Sao tôi không thể tin anh ta khi anh ta bảo rằng thích đi cùng chúng tôi cuối tuần này hơn là ở nhà?

Question 17: Jeremy is a terrible snob; when he takes part in the debates of our Fine Arts Society, it is typical of him _____ the works of artists he hasn't even heard about.

A. to pretend to have seen

B. to pretend having seen

C. pretending to see

D. pretending having seen

Đáp án A

Cấu trúc: + it is typical of sb + to inf: ai đó thường hay làm gì

+ pretend to do sth: giả vờ làm gì

=> Dùng "to have Vp2" để nhấn mạnh hành động đó xảy ra trước hành động còn lại trong quá khứ.

Ở đây ý nhấn mạnh là "đã xem tác phẩm từ trước thời điểm nói" rồi, nên ta dùng đáp án A

Dịch: Jeremy là một kẻ hợm hĩnh; khi anh ấy tham gia vào các cuộc tranh luận của Hội Mỹ thuật của chúng tôi, anh ấy thường giả vờ đã xem các tác phẩm của các nghệ sĩ mà anh ấy chưa từng nghe đến.

Question 18: None of you appear _____ it here at all. How about _____ to another club?

A. enjoying – to go

B. having enjoyed – to be going

C. to have enjoyed – to have gone

D. to be enjoying – going

Đáp án D

Cấu trúc: - **Appear + to Vo:** dường như, có vẻ

- **How about + V-ing?**

Dịch: Mọi người có vẻ không thích chỗ này tạo nào? Hay là chúng ta đến một câu lạc bộ khác?

Question 19: It's a waste of time _____ at those suede leather boots in the shop window; you don't have enough money _____ them.

A. to look – having bought

B. looking – to buy

C. having looked – buy

D. to have looked – buying

Đáp án B

looking – to buy

Cấu trúc: it's a waste of time (for sb) + -ing: đúng là phí thời gian làm gì

Have enough sth + to inf: có đủ cái gì để làm gì

Dịch: Đúng là phí thời gian nhìn mấy đôi boots da qua cửa kính của cửa hàng, anh còn chẳng đủ tiền mua.

Question 20: Of the two elective courses, my son can't decide which one _____, as he is interested in both.

A. to choose

B. to have chosen

C. choosing

D. being chosen

Đáp án A

Cấu trúc: Decide + to inf, và ở đây phải dùng cấu trúc chủ động chứ không phải bị động

Dịch: Trong 2 khóa học thì con trai tôi không thể chọn khóa học nào vì nó thích cả hai.

Question 21: Huda remembered _____ the Great Wall of China when she was a child, but she had forgotten about _____ there on a video camera.

A. to have visited – being filmed

B. to have been visited – filming

C. having visited – having been filmed

D. to visit – to film

Đáp án C

having visited – having been filmed

=> **Cấu trúc:** remember/forget + -ing: nhớ/quên việc đã xảy ra

Tạm dịch: Huda nhớ đã đi thăm Vạn lý trường thành ở Trung Quốc khi còn nhỏ, nhưng đã quên mất việc được ghi hình ở đó.

Question 22: Steward deserved _____ out of his dormitory after he allowed Violet _____ overnight in the building.

A. to have been thrown – to stay

B. to throw – to have stayed

C. being thrown – having stayed

D. to be thrown – stayed

Đáp án A

Đáp án: A. to have been thrown – to stay

Cấu trúc: deserve + to V: xứng đáng điều gì

allow + sb + to inf: cho phép ai làm gì

Dịch: Steward xứng đáng bị đuổi khỏi ký túc xá sau khi anh ta đã cho Violet ngủ lại qua đêm.

Question 23: My goal this year is _____ a good mark in the university exam _____ as many practice exams as I can.

A. to be achieved – having done

B. achieve – being done

C. achieving – to do

D. to achieve – by doing

Đáp án D

Dịch: Mục tiêu của tôi năm nay là đạt điểm cao trong kỳ thi đại học bằng cách luyện thật nhiều đề.

Ta có:

- My goal is to + V: mục tiêu của tôi là làm gì

- By + V-ing: bằng cách làm gì

Question 24: Mark doesn't know where _____ the best offers on mobile phones, but he's considering _____ out the shops around the bridge.

A. to be found – having checked

B. finding – to check

C. to find – checking

D. found – to be checked

Đáp án C

to find – checking

Cấu trúc: know where + to inf: biết chỗ làm gì; consider + -ing: xem xét việc gì

Dịch: Mark không biết chỗ tìm mua điện thoại tốt nhất nên đang xem xét tìm những cửa hàng khác quanh cầu.

Question 25: When I got tired, I stopped _____ and thought about _____ a minibus for the rest of the way.

A. walking – taking

B. walked – being taken

C. to walk – to take

D. to be walking – having taken

Đáp án A

Cấu trúc:

- **stop + V-ing**: dừng hẳn việc gì lại

- **stop to V**: dừng lại để làm gì

- **think about + -ing**: nghĩ về việc gì

=> Căn cứ vào ngữ cảnh câu, vì người ta dừng lại hẳn việc đi bộ “walk” mặc dù vẫn đi tiếp nhưng không phải “walk” mà là “đi bằng xe bus” nên ta dùng “stop V-ing”

Dịch: Khi đã mệt, tôi đã không đi bộ nữa mà nghĩ đến việc bắt xe minibuses cho đoạn đường còn lại.

Question 26: Ludwig got Friedrich _____ his car _____ him that he'd give him \$10 for it.

A. washing – to tell

B. wash – for telling

C. being washed – telling

D. to wash – by telling

Đáp án D

Cấu trúc: **get + sb + to inf**: nhờ ai đó làm gì

Dịch: Ludwig nhờ Friedrich rửa xe cho mình bằng cách nói với anh ta rằng sẽ đưa cho anh ta với giá 10 đô-la

Question 27: Janet can't think of what _____ Mark for his birthday, but she has invited him to have dinner with her in the Galata Tower _____ the occasion.

A. to buy – to celebrate

B. to be bought – having celebrated

C. buying – celebrating

D. to buying – to be celebrated

Đáp án A

Cấu trúc: **what + to inf**

Dịch: Janet không thể nghĩ ra mua quà sinh nhật gì cho Mark, nhưng cô ấy đã mời Mark đi ăn tối ở Tòa Galata để kỷ niệm dịp này.

Question 28: The vast majority of the population of the US was opposed _____ the Second World War, even after the fall of France.

A. being entered

B. to enter

C. to entering

D. to be entered

Đáp án C

Cấu trúc: **be opposed + to + N/-ing**: phản đối việc gì

Dịch: Đa số dân chúng Hoa Kỳ đã phản đối tham gia Thế chiến thứ hai, ngay cả sau khi Pháp sụp đổ.

Question 29: It's important _____ in advance whether you need _____ a visa for whichever country you are going to.

A. to be checked – getting

B. checked – to be getting

C. checking – having got

D. to check – to get

Đáp án D

to check – to get

Cấu trúc: **it is + adj + to inf, need + to inf**

Dịch: Việc kiểm tra trước là rất quan trọng để biết xem bạn có cần visa cho nước mà bạn sắp đến không.

Question 30: Yvonne's intention was _____ the house before you returned, so she was stunned _____ that you were at the front door.

A. to be cleaned – being told

B. to clean – to be told

C. cleaning – telling

D. to have cleaned – having told

Đáp án B

Cấu trúc: - Be to V: phải làm gì; là để làm gì

- Be adj + To V

=> Be stunned + to inf: rất bất ngờ, kinh ngạc để làm gì

Dịch: Ý định của Yvonne là phải dọn dẹp nhà cửa trước khi bạn quay lại nên cô ấy rất bất ngờ khi nghe tin bạn đã quay về.

Question 31: _____ by bus can be very slow, so many people prefer _____ about by metro if there is one on the same route.

A. To travel – to have gone

B. Travel – having gone

C. Travelling – to go

D. Having travelled – gone

Đáp án C

Cấu trúc: prefer + to inf: thích làm gì hơn

Dịch: Di chuyển bằng xe buýt rất mất thời gian nên nếu cùng tuyến đường thì nhiều người thích tàu cao tốc hơn.

Question 32: Ian pretended _____ his homework, but actually he had been concentrating on _____ to level 3 on his computer game King Kong.

A. to have been doing – getting

B. having done – to get

C. to be doing – having got

D. doing – to be getting

Đáp án A

*** Cấu trúc:**

- pretend to have been doing something: giả vờ đang làm gì (hành động diễn ra trong quá khứ, trước thời điểm nói).

- concentrate on doing something: tập trung làm gì.

*** Dịch nghĩa:** Iran giả vờ đang làm bài tập về nhà, nhưng thực chất anh ta đã tập chung lên đến cấp ba ở trò chơi King Kong trên máy tính.

Question 33: I know that Rupert dislikes _____ so I was sorry _____ that he had been kidnapped by three masked gunmen in a helicopter.

A. to fly – to be heard

B. flying – to hear

C. having flown – hearing

D. to be flown – having heard

Đáp án B

*** flying – to hear.**

*** Cấu trúc:**

- dislike + V-ing: ghét làm gì.

- be sorry + to V(inf): rất tiếc vì điều gì.

*** Dịch nghĩa:** Tôi biết là Rupert không thích đi máy bay nên tôi rất tiếc khi nghe tin anh ấy bị ba tên cầm súng bịt mắt bắt cóc trên chiếc trực thăng.

Question 34: Instead of wasting so much time trying to locate the fault, I would have _____ it for me.

A. ordered a mechanic do

B. had a mechanic to do

C. made a mechanic to do

D. had a mechanic do

Đáp án D

Cấu trúc:

- order sb to do st: ra lệnh cho ai làm gì -> A sai

- have sb do st: nhờ ai đó làm gì -> B sai, D đúng

- make sb do st: bắt ai làm gì -> C sai

Dịch: Thay vì tốn thời gian cố gắng tự tìm ra lỗi thì tôi thà nhờ một ông thợ cơ khí làm điều đó.

Question 35: We all understand that the main purpose of the show should be _____ good about their contribution.

A. to make all those taking part feel

B. to make all those taking part feeling

C. making that all those taking part will feel

D. making all those taking part to feel

Đáp án A

Cấu trúc: make sb + inf: khiến cho ai làm gì

=> **Chọn đáp án A. Phân tích cấu trúc:**

+ Dùng “to V” để chỉ mục đích: để khiến cho....

+ all those taking part = all those people who take part => rút gọn mệnh đề quan hệ ở dạng V-ing; đồng thời dùng mỗi đại từ “those” để ngắn gọn hơn, vì theo ngữ cảnh ta có thể hiểu được nó ám chỉ đến “(those) people”.

=> Theo cấu trúc: **make sb + inf: khiến cho ai làm gì**. Ta sẽ có tương ứng là: “sb” trong cấu trúc chính là “all those” -> Taking part chỉ là một mệnh đề quan hệ rút gọn bỏ nghĩa cho “all those”; tương ứng “inf” chính là “feel”.

Dịch: Chúng tôi đều hiểu rằng mục đích chính của chương trình là để khiến cho những người tham gia đó đều thấy tự hào về những đóng góp của họ.

Question 36: It has been claimed that _____ in icy water, as done in Russia and Finland, can help the body _____ off illness.

A. to swim – being fought

B. to have swum – to be fighting

C. swimming – fight

D. having swum – fighting

Đáp án C

Giải thích: dùng **swimming** như một danh động từ đóng vai trò làm chủ ngữ của câu; help sb/sth + to inf/ inf

Dịch: Việc bơi trong nước lạnh như đã được thực hiện ở Nga và Phần Lan được chứng minh là có thể giúp cơ thể chống lại bệnh tật.

Question 37: Nobody really understands why the military government of Myanmar has decided _____ the capital of the country from Rangoon to a new site far inland.

A. being moved

B. to move

C. moving

D. having moved

Đáp án B

to move

Cấu trúc: decide + to inf

Dịch: Không một ai thực sự hiểu tại sao quân đội Myanmar đã chuyển thủ đô từ Rangoon về một nơi sâu bên trong lãnh thổ.

Question 38: Until 1965, the southern states of the US didn't let the vast majority of black people _____.

A. vote

B. to vote

C. to have voted

D. voting

Đáp án A

Cấu trúc: let sb + inf: để ai làm gì

Dịch: Cho đến tận năm 1965, các bang ở miền Nam nước Mỹ vẫn không để cho đa số người da đen có quyền bỏ phiếu.

Question 39: _____ for many years to live in a highly polluted environment, the people around the Aral Sea now appear _____ the highest rates of esophageal cancer in the world.

- A. To be forced – having
C. Forcing – having had

- B. Having forced – to have had
D. Having been forced – to have

Đáp án D

Having been forced – to have

Giải thích:

- dùng Having been forced vì mang nghĩa bị động và đây là việc đã diễn ra trong nhiều năm.
- Appear + to inf

Dịch: Buộc phải sống ở vùng ô nhiễm suốt nhiều năm trời, người dân ở vùng biển Aral có tỷ lệ ung thư thực quản cao nhất thế giới.

Question 40: Simon would rather _____ archaeology than literature, as he thinks it would be interesting _____ the remains of the Phrygian cities.

- A. to have studied – uncovering
C. to be studied – for uncovering

- B. be studying – to uncover
D. having studied – in uncovering

Đáp án B

Cấu trúc: **would rather + V(bare)**

=> ở đây mang ý nghĩ việc học đang diễn ra nên dùng “*be studying*”

Cấu trúc: It is + adj + to inf

Dịch: Simon thích nghiên cứu khảo cổ học hơn là văn học vì anh ấy thấy việc khám phá những tàn tích của những thành phố Phrygian rất thú vị.

Question 41: One of the Japanese government’s major concerns is _____ a decline in the national population, so they are trying to encourage more couples _____ children.

- A. to prevent – to have
C. to have prevented – have had

- B. being prevented – having
D. to be prevented – have

Đáp án A

Dịch: Một trong những mối quan tâm nhất của chính phủ Nhật Bản là ngăn chặn sự sụt giảm dân số nên họ phải khuyến khích thêm nhiều cặp vợ chồng sinh con.

Giải thích:

- encourage sb to do st: khuyến khích ai đó làm gì

Question 42: Gavin chose _____ the car without _____ whether the motor worked properly or not.

- A. to have bought – being checked
C. buying – having been checked

- B. bought – to be checked
D. to buy – checking

Đáp án D

to buy – checking

Cấu trúc: choose + to inf, without + -ing nhưng ở đây phải dùng cấu trúc chủ động vì đang nói đến chủ thể là Gavin

Dịch: Gavin đã chọn mua chiếc xe đó mà không kiểm tra xem động cơ có hoạt động tốt hay không.

Question 43: In 1999, many people in the world were disturbed _____ that the US and Australia refused _____ the Kyoto treaty on climate change.

- A. to have learned – to have signed
C. to learn – to sign

- B. having learned – signing
D. learning – to be signed

Đáp án C

Cấu trúc **be disturbed + to inf, refuse + to inf**: từ chối làm gì

Dịch: Năm 1999, rất nhiều người trên thế giới phản nộ khi biết rằng Hoa Kỳ và Úc không đồng ý ký cam kết Kyoto về biến đổi khí hậu.

Question 44: As opposed to _____, refrigeration enables people _____ food from going off without any risks to their health.

A. having salted – to be keeping

B. salting – to keep

C. to be salted – to be kept

D. to have salted – being kept

Đáp án B

salting – to keep

Cấu trúc: be opposed + to N/-ing; to enable + sb/sth + to inf

Dịch: Vì không chứa muối nên việc bảo quản đồ ăn đông lạnh cho phép mọi người bảo quản đồ ăn không bị hỏng và không gây hại cho cơ thể.

Question 45: Glen is certain _____ paella tonight, so let's go over to his flat and help him _____ it!

A. to have cooked – to eat

B. to be cooked – eat

C. cooking – to eat

D. to cook – having eaten

Đáp án A

Đáp án: to have cooked – to eat

Cấu trúc: be certain + to have + Vp2 (ngữ cảnh ở câu là Glen đã nấu rồi), help + sb/sth + (to) inf

Dịch: Glen chắc chắn đã nấu món paella tối nay rồi, nên hãy qua nhà anh ấy để ăn giùm nào!

Question 46: Olivia was extremely angry at _____ for the post of assistant manager, as she had devoted herself _____ the company for 15 years.

A. to be rejected – to improve

B. to reject – to be improved

C. having been rejected – to improving

D. being rejected – improving

Đáp án C

Key: having been rejected – to improving

Cấu trúc: angry at + N/-ing: tức giận vì điều gì, devote oneself to N/-ing: cống hiến hết mình vì ai/việc gì.

Dịch: Olivia rất tức giận vì không được nhận chức trợ lý giám đốc, vì cô ấy đã cống hiến cho công ty suốt 15 năm trời.

Question 47: It was Heinrich Schliemann's ambition _____ the buried city of Troy, so he taught himself _____ ancient Greek and Ottoman Turkish.

A. to uncover – to speak

B. to be uncovered – speaking

C. uncovering – to be spoken

D. to have uncovered – being spoken

Đáp án A

Đáp án: to uncover – to speak

Cấu trúc:

- Ambition + to inf: tham vọng làm gì

- teach sb st/to do st: dạy ai đó cái gì/làm gì

Dịch: Chính tham vọng khám phá thành Troy bị chôn vùi đã khiến Heinrich Schliemann tự học tiếng Hy Lạp cổ và tiếng Thổ Nhĩ Kỳ Ottoman.

Question 48: The smartest way _____ situations like this is to speak to the manager first.

A. to be approached

B. having approached

C. approaching

D. to approach

Đáp án D

to approach

Cấu trúc a way + to inf: cách để làm gì

Dịch: Cách nhanh nhất để tiếp cận những vấn đề như thế này là nói với quản lý trước tiên.

Question 49: Experts will come together _____ the damage caused by the floods before they decide what _____ next.

A. being assessed – doing

B. assessing – being done

C. to assess – to do

D. for assessing – done

Đáp án C

to assess – to do

Cấu trúc: dùng *to inf* để diễn đạt mục đích của một hành động; cấu trúc *what to do*

Dịch: Các chuyên gia sẽ đến đánh giá mức độ thiệt hại do lũ quét trước khi quyết định làm gì tiếp theo.

Question 50: Marissa was right _____ her contract properly because, otherwise, she would have been astonished _____ that she was expected to work throughout the summer.

A. to be reading – finding

B. to have read – to find

C. to read – to be found

D. reading – to have found

Đáp án B

to have read – to find

Cấu trúc: **be right + to have pII** (nhấn mạnh một hành động đã xảy ra là đúng đắn); **be astonished + to inf** (ngạc nhiên/sửng sốt khi làm gì)

Dịch: Marissa đã đúng khi đọc kỹ bản hợp đồng đó nếu không cô ấy sẽ rất bất ngờ khi biết rằng mình được yêu cầu làm hết cả mùa hè.